

Số: 246/TTr-UBND

KrôngPa, ngày 07 tháng 12 năm 2022

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị phân bổ dự toán ngân sách địa phương và
phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2023**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, kỳ họp thứ tám

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2021/NQ – HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022 – 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Thực hiện Nghị quyết số /NQ - HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023;

Thực hiện Quyết định số /QĐ - UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán Thu – Chi ngân sách nhà nước cho ngân sách Huyện, Thị xã, Thành phố năm 2023;

Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, kỳ họp thứ tám xem xét, thông qua phân bổ ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2023 cụ thể như sau:

I. Dự toán ngân sách nhà nước:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh giao: 39.840 triệu đồng.

Huyện xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 46.079 triệu đồng. So với dự toán tỉnh giao tăng: 6.239 triệu đồng (Thu tiền sử dụng đất tăng: 5.000 triệu đồng, thu thuế tiêu thụ đặc biệt tăng: 20 triệu đồng, thuế thu nhập cá nhân tăng 300 triệu đồng thu biện pháp tài chính: 919 triệu đồng), tương ứng tăng thu 15,6% so với dự toán tỉnh giao.

2. Tổng thu ngân sách địa phương:	499.764 triệu đồng
a/ Thu NSĐP hưởng theo phân cấp:	41.159 triệu đồng
b/ Thu ngân sách tỉnh bổ sung:	458.605 triệu đồng
+ Bổ sung cân đối ngân sách:	458.263 triệu đồng

+ Bổ sung có mục tiêu:

342 triệu đồng

3. Dự toán chi ngân sách năm 2023:

Tổng chi ngân sách địa phương:

499.764 triệu đồng

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển là: 51.261 triệu đồng, giảm 1,75% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022, giảm 915 triệu đồng, chiếm 10,26 % so với tổng chi ngân sách địa phương năm 2022 (tỷ trọng năm 2022 là 11,06%)

- Chi thường xuyên là: 438.286 triệu đồng, tăng 7,47 % so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022, tăng: 30.452 triệu đồng, chiếm 87,7% so với tổng chi ngân sách địa phương 2023 (tỷ trọng năm 2022 là: 86,49%)

Trong đó: Chi bổ sung có mục tiêu là: 342 triệu đồng, giảm 84,6% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022, giảm 1.875 triệu đồng, chiếm 0,068% so với tổng chi thường xuyên địa phương năm 2023. (Lý do năm nay một số nhiệm vụ chi hết nhiệm vụ chi nên tính không bố trí như: Kinh phí thực hiện giao rừng, cho thuê rừng giảm từ 1.547 triệu đồng xuống 0 triệu đồng, Kinh phí bố hoạt động của tiểu đội dân quân thường trực giảm từ 436 triệu xuống còn 45 triệu đồng, kinh phí hỗ trợ ATGT: 234 triệu đồng xuống còn 197 triệu).

* Chi dự phòng là: 9.875 triệu đồng, tăng 6% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2021, tăng 560 triệu đồng, chiếm 2% so với tổng chi ngân sách tỉnh giao năm 2023.

Gồm:

a/ Tổng chi cân đối NSDP (huyện, xã):

499.764 triệu đồng

Trong đó:

- **Chi đầu tư nguồn tỉnh phân cấp: 26.411 triệu đồng**, bằng với dự toán Tỉnh giao năm 2023 và bằng dự toán HĐND huyện giao năm 2022.

- **Chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất: 14.850 triệu đồng**, tăng 43,48% so với dự toán tỉnh giao năm 2023, và tăng 22,2% so với dự toán năm HĐND huyện giao năm 2022.

- **Chi đầu tư từ nguồn chính trang đô thị:** 7.000 triệu đồng, bằng 100% với dự toán HĐND huyện giao năm 2022.

- **Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên:** 3.000 triệu đồng, giảm 54,6% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022.

- **Chi thường xuyên: 437.461 triệu đồng (bao gồm cả tăng thu)** giảm 2% với dự toán tỉnh giao năm 2023 và tăng 7,26 % so với dự toán năm HĐND huyện giao năm 2022.

+ *Chi Sự nghiệp giáo dục – đào tạo – dạy nghề:* 248.108 triệu đồng.

Tăng 2 triệu đồng với dự toán tỉnh giao năm 2022 và tăng 11,64% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022.

+ Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ: 400 triệu đồng.

Bảng dự toán tỉnh giao năm 2022 và bảng dự toán HĐND huyện giao năm 2022

+ Chi sự nghiệp Môi trường: 2.885 triệu đồng.

Tăng 30% dự toán HĐND huyện giao năm 2022. Trong đó: Nguồn thu phí BVMT từ nước thải được bổ sung cho nguồn sự nghiệp MT là: 400 triệu đồng

+ Chi đối ứng vốn sự nghiệp các chương trình MTQG: 1.200 triệu đồng

Tăng 100% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022.

+ Các khoản chi thường xuyên còn lại là: 184.868 triệu đồng

Giảm 6,9% so với dự toán tỉnh giao năm 2023 và giảm 1,5% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022.

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 825 triệu đồng

Tăng 18,7% so với tỉnh giao và tăng 100% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022.

- Chi dự phòng ngân sách: 9.875 triệu đồng, bằng dự toán tỉnh giao năm 2023 và tăng 6% so với dự toán năm HĐND huyện giao năm 2022.

b/ Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 342 triệu đồng

Giảm 84,6% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022, tương ứng với 1.875 triệu đồng. Chi cho một số nhiệm vụ cụ thể như sau:

+ Hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng khu lưu niệm nơi chi bộ đảng đầu tiên: 100 triệu đồng (Công trình được công nhận di tích lịch sử cấp tỉnh)

+ Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT: 197 triệu đồng

+ Hỗ trợ hoạt động tiêu đội dân quân: 45 triệu đồng

II. Phương án phân bổ ngân sách cấp huyện:

1. Nguyên tắc phân bổ:

1.1. Phân bổ chi đầu tư xây dựng cơ bản: Phân bổ bằng định mức nguồn đầu tư tỉnh phân cấp và nguồn thu tiền sử dụng đất được điều tiết về cho ngân sách huyện.

Điều chỉnh giảm nguồn chi thường xuyên để tăng chi đầu tư: Căn cứ điểm g, khoản 2, Điều 3, chương I của Nghị quyết số 05/2021/NQ – HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về việc quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022 – 2025 trên địa bàn tỉnh Gia lai. UBND huyện trình HĐND huyện điều chỉnh nguồn chính trang đô thị được cơ cấu trong chi thường xuyên lên chi đầu tư phát triển theo nguyên tắc triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển. 7.000 triệu đồng/năm , để đầu tư vỉa hè, trồng cây xanh, hệ thống điện chiếu sáng nhằm mục tiêu chỉnh trang lại thị

trần phú túc xanh, sạch, đẹp; Điều chỉnh nguồn hỗ trợ phát triển đất trồng lúa : 1.100 triệu đồng, để đầu tư đường vào khu sản xuất (đầu tư tại xã Ia Mọk); Điều chỉnh nguồn sự nghiệp môi trường : 1.900 triệu đồng, để đầu tư cho một số công trình nhằm xử lý ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện (Đầu tư tại xã Ia Mláh, Thị trấn phú túc).

1.2. Phân bổ chi thường xuyên

a. Tiền lương và các khoản theo lương, các khoản phụ cấp có tính chất lương theo quy định hiện hành.

+ Đối với quỹ tiền lương của biên chế có mặt và hợp đồng 68 sẽ được phân bổ dựa trên bảng lương tháng 11 của năm trước làm cơ sở phân bổ cho dự toán năm sau.

+ Đối với quỹ tiền lương của biên chế thiếu so với quyết định giao chỉ tiêu biên chế nhưng chưa tuyển dụng được xác định trên cơ sở mức lương cơ sở (MLCS) 1.490.000 đ nhân (x) hệ số 2,34.

b. Chi hoạt động thường xuyên của các phòng, ban, hội đoàn thể, các đơn vị sự nghiệp được giao trên chỉ tiêu biên chế và hợp đồng 68 . Định mức chi bằng năm 2022, cụ thể như sau:

- Các đơn vị quản lý nhà nước:

+ Chi thường xuyên: 31 triệu đồng/người/năm

- Hoạt động của HĐND huyện: Định mức trên phân bổ trên cơ sở Nghị quyết 89/2018/NQ - HĐND tỉnh về việc ban hành quy định một số chế độ, chính sách và điều kiện bảo đảm hoạt động của HĐND các cấp trên địa bàn tỉnh Gia Lai, UBND huyện sẽ xem xét cân đối ngân sách huyện để phân bổ trên nguyên tắc tiết kiệm, phù hợp với khả năng ngân sách của huyện.

- Các đơn vị sự nghiệp:

+ Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin, sự nghiệp Truyền thanh - truyền hình, sự nghiệp thể dục – thể thao, sự nghiệp khuyến nông, sự nghiệp định canh – định cư, sự nghiệp lưu trữ, sự nghiệp đào tạo: 17 triệu đồng/người/năm.

+ Sự nghiệp giáo dục:

Trên cơ sở định mức phân bổ của UBND tỉnh. UBND huyện phân bổ cho Phòng giáo dục – đào tạo và các đơn vị trường trên cơ sở đảm bảo tiền lương và các khoản đóng góp theo lương của số biên chế được tỉnh giao (chiếm tỷ trọng 80% tổng sự nghiệp giáo dục). Các khoản phân bổ chi phụ cấp cho hợp đồng 68, phân bổ chi tăng cường cơ sở vật chất 7.000 triệu/năm và mua sắm tài sản: 2.500 triệu đồng/năm, phân bổ cho các hoạt động chung của ngành giáo dục: 2.200 triệu đồng/năm, chi thường xuyên của giáo viên trực tiếp giảng dạy (chiếm tỷ trọng 20% tổng chi sự nghiệp).

Đối với chi thường xuyên của các đơn vị trường được phân bổ theo chỉ tiêu biên chế giao :15,5 triệu đồng/ biên chế/năm tăng 1,5 triệu đồng/biên chế/năm. Bổ sung thêm trên cơ sở một số tiêu chí: Trường nội trú, trường bán trú, hỗ trợ kế toán kiêm nhiệm, trường chuẩn quốc gia, hỗ trợ trang trí khuôn viên cho các trường mầm non, hỗ trợ mua sắm sửa chữa bàn ghế, máy móc phục vụ cho dạy và học , hỗ

trợ các trường có số biên chế thấp.....(Giao Phòng Giáo dục – Đào tạo phối hợp với Phòng Tài chính – KH hàng năm tổ chức thảo luận với các trường để phân bổ cụ thể phù hợp với khả năng cân đối ngân sách).

+ Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi đặc thù của Khối Đảng, HĐND Huyện, UBND huyện, UB Mặt trận TQVN huyện và các ban đảng được bố trí một khoản trong dự toán hàng năm của đơn vị phù hợp với khả năng ngân sách huyện.

+ Đối với các khoản kinh phí dùng chung của khối UBND, Khối Đảng, Khối đoàn thể được bố trí thêm cho VP HĐND – UBND, VP Huyện ủy, UBMT TQVN Huyện để chi: Tiền điện, nước, chăm sóc khuôn viên,...

c. Định mức phân bổ nêu trên không bao gồm:

- Kinh phí học tập kinh nghiệm của Đại biểu HĐND, một số nhiệm vụ của ban chỉ đạo, các nhiệm vụ được Ban thường vụ, Ủy ban nhân dân huyện giao ngoài nhiệm vụ thường xuyên của các cơ quan, ban ngành, đoàn thể.

- Kinh phí hoạt động cho ban tiếp dân của huyện, bảo dưỡng hệ thống máy chủ điều hành văn bản điện tử, hệ thống tabmis, kiểm soát văn bản và tuyên truyền phổ biến pháp luật.

- Chi mua sắm tài sản trang thiết bị, phương tiện làm việc của các cơ quan có giá trị vượt quá khả năng kinh phí được bố trí hàng năm (5% chi thường xuyên được phân bổ)

- Chi tổ chức Đại hội (theo nhiệm kỳ); các Hội nghị ngành có quy mô tổ chức theo chỉ đạo của Huyện.

- Kinh phí hoạt động cho các ban chỉ đạo cấp huyện hoạt động.

- Kinh phí tổ chức các ngày lễ lớn trong năm theo quy mô cấp huyện.

- Các khoản chi mang tính chất riêng biệt phát sinh thường xuyên hoặc không thường xuyên của các cơ quan của huyện theo quy định của cấp thẩm quyền và nhiệm vụ được cấp thẩm quyền giao.

- Kinh phí hỗ trợ cho các cơ quan ngành dọc đóng chân trên địa bàn huyện khi thực thi nhiệm vụ theo kế hoạch hoặc văn bản chỉ đạo của UBND huyện.

d. Đối với chi cho công tác an ninh, quốc phòng.

Hàng năm ngân sách huyện phân bổ cho nhiệm vụ quốc phòng, An ninh trật tự bằng định mức phân bổ trong thời kỳ ổn định 2022- 2025 được HĐND tỉnh quy định. Ngoài ra trong năm, nếu có phát sinh nhiệm vụ đột xuất nhằm đảm bảo cho công tác ANQP trên địa bàn huyện. Ủy ban nhân dân huyện sẽ xem xét bổ sung.

2. Dự toán thu:

Tổng thu ngân sách huyện: 489.407 triệu đồng

Trong đó:

- Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp: 30.802 triệu đồng

- Thu bổ sung ngân sách tỉnh: 458.605 triệu đồng

+ Bổ sung cân đối ngân sách: 458.263 triệu đồng

+ Bổ sung có mục tiêu: 342 triệu đồng

3. Dự toán chi ngân sách:

Tổng dự toán chi ngân sách huyện: 489.407 triệu đồng

a/ Chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực: 416.886 triệu đồng

Gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 47.344 triệu đồng
- Chi thường xuyên: 360.466 triệu đồng
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 825 triệu đồng
- Chi dự phòng ngân sách: 8.251 triệu đồng
- Chi các nhiệm vụ mục tiêu: 342 triệu đồng

b/ Chi bổ sung ngân sách cấp xã: 72.522 triệu đồng

Trong đó:

- + Bổ sung cân đối ngân sách: 72.522 triệu đồng
- + Bổ sung có mục tiêu: 0 triệu đồng

(Chi tiết các biểu đính kèm)

Trên đây là dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2023. Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, kỳ họp thứ ba xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Chánh, phó văn phòng;
- Lưu VT-UB; TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



PHÓ CHỦ TỊCH

Ksor Tin

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PA

DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 246/TTr- UBND ngày 07/12/2022 của UBND huyện)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	Ghi chú
A	B	1	2	3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	471.542	499.764	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	39.185	41.159	<i>Tăng thu tiền sử dụng đất 5.000 trđ; Thuế TTĐB hàng nội địa: 20 trđ; Thu các biện pháp tài chính: 919 trđ</i>
-	Thu NSDP hưởng 100%	19.855	26.309	
-	chia	19.330	14.850	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	432.357	458.605	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	430.140	458.263	
2	Thu bổ sung chênh lệch	-	-	
3	Thu bổ sung có mục tiêu	2.217	342	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-
IV	Thu kết dư			
V	Thu chuyên nguồn từ năm trước chuyên sang	-	-	
B	TỔNG CHI NSDP	471.542	498.939	
I	Tổng chi cân đối NSDP	469.325	498.597	
1	Chi đầu tư phát triển (1)	52.176	51.261	
2	Chi thường xuyên	407.834	437.461	
3	Dự phòng ngân sách	9.315	9.875	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	825	
5	Chi nguồn tăng thu	-	-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.217	342	
1	Chi các chương trình MTQG			-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.217	342	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (3)	
					Tương đối (%)	Tuyệt đối
A	B	1	2	3	4=3/2	5=3-2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	471.542	614.345	499.764	81%	(114.581,0)
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	39.185	43.970	41.159	94%	(2.811,0)
-	Thu NSDP hưởng 100%	12.150	13.050	26.309	202%	13.259,0
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	27.035	30.920	14.850	48%	(16.070,0)
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	432.357	526.748	458.605	87%	(68.143,0)
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	430.140	430.140	458.263	107%	28.123,0
2	Thu bổ sung chênh lệch	-	-	-	0%	-
3	Thu bổ sung có mục tiêu	2.217	96.608	342	0%	(96.266,0)
III	Thu từ NS cấp dưới		433		0%	(433,0)
IV	Thu kết dư		19.874		0%	(19.874,0)
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	23.320	-	0%	(23.320,0)
B	TỔNG CHI NSDP	471.542	614.345	499.764	81%	(114.581,0)
I	Tổng chi cân đối NSDP	469.325	507.396	499.422	98%	30.097,0
1	Chi đầu tư phát triển (I)	52.176	66.055	51.261	78%	(14.794,0)
2	Chi thường xuyên	407.834	435.341	437.461	100%	2.120,0
3	Dự phòng ngân sách	9.315	6.000	9.875	165%	3.875,0
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		825		825,0
5	Chi nguồn tăng thu	-		-	0%	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.217	63.243	342	1%	15.723,0
1	Chi các chương trình MTQG		61.026			-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.217	2.217	342	15%	(1.875,0)
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		43.706		0%	-

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	49.226	43.970	46.079	41.159	94%	94%
I	Thu nội địa	49.226	43.970	46.079	41.159	94%	94%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	385		80		21%	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	226		220	0		0%
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.489	10.489	10.020	10.020	96%	96%
	- Thuế giá trị gia tăng	9.668	9.668	9.050	9.050	94%	94%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	320	320	400	400	125%	125%
	- Thuế TTĐB hàng nội địa	58	58	70	70	121%	121%
	- Thuế tài nguyên	443	443	500	500	113%	113%
4	Thuế thu nhập cá nhân	4.900	4.900	5.200	5.200	106%	106%
5	Thuế bảo vệ môi trường						
6	Lệ phí trước bạ	9.000	9.000	6.200	6.200	69%	69%
7	Thu phí, lệ phí	2.353	1.756	2.600	1.830	110%	104%
-	Phí và lệ phí trung ương	500		640		128%	0%
-	Phí và lệ phí tỉnh			130			
-	Phí và lệ phí huyện, xã	1.756	1.756	1.830	1.830	104%	104%
	<i>Trong đó: Lệ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác KS</i>	97		100		103%	
	<i>Phí BVMT đối với nước thải</i>			400			
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	86	86	80	80	93%	93%
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	510	510	120	120	24%	24%
	- Thuê đất từ DNNN						
	- Thuê đất từ DN ngoài QĐ	510	510	120	120	24%	24%
11	Thu tiền sử dụng đất	14.500	13.050	16.500	14.850	114%	114%
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
13	Thu khác ngân sách	6.352	4.052	4.669	2.769	74%	68%
	- Phạt trật tự an toàn giao thông	2.565	265	2.100	200	82%	75%
	+ Cấp huyện, thị xã, thành phố thu	2.300		1.900		83%	
	+ Cấp xã thu	265	265	200	200	75%	75%

	- Thu khác ngân sách và phạt các loại	3.787	3.787	2.569	2.569	68%	68%
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	127	127	190	190	150%	150%
15	Thu phạt hành chính do cơ quan thuế	298		200		67%	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	471.542	499.764	28.222	106%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	469.325	499.422	30.097	106%
I	Chi đầu tư phát triển (1)	52.176	51.261	-915	98%
1	Chi đầu tư cho các dự án	52.176	51.261	-915	98%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			0	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.500	8.885	4.385	0%
-	Chi khoa học và công nghệ			0	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			0	
	Chi từ nguồn tỉnh phân cấp	26.411	26.411	0	100%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	12.150	14.850	2.700	122%
-	Chi đầu tư từ nguồn chính trang đô thị	7.000	7.000	0	100%
	Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên	6.615	3.000	-3.615	45%
II	Chi thường xuyên	407.834	437.461	29.627	107%
	<i>Trong đó:</i>			0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	222.240	248.108	25.868	112%
2	Chi khoa học và công nghệ	400	400	0	100%
III	Dự phòng ngân sách	9.315	9.875	560	106%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	825	825	0%
V	Chi nguồn tăng thu	0	0	0	0%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.217	342	-1.875	15%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			0	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.217	342	0	15%
1	Hỗ trợ hoạt động của tiểu đội dân quân TT	436	45	-391	10%
2	Hỗ trợ kinh phí thực hiện giao rừng, cho thuê rừng	1.547		-1.547	0%
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	234	197	-37	0%
	Hỗ trợ kinh phí duy tu, sửa chữa di tích văn hóa, lịch sử được xếp hạng		100		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (3)	
					Tương đối (%)	Tuyệt đối
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	462.386	597.311	489.407	82%	-107.904
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	30.029	33.390	30.802	92%	-2.588
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	432.357	526.748	458.605	87%	-68.143
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	430.140	430.140	458.263	107%	28.123
-	Bổ sung chênh lệch lương	-	0			0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.217	96.608	342	0%	-96.266
3	Thu từ NS cấp dưới (1)		433			-433
4	Thu kết dư		13.420		0%	-13.420
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		23.320		0%	-23.320
II	Chi ngân sách	462.386	597.311	489.407	106%	27.021
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	391.088	435.639	416.886	107%	25.797
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	71.298	132.966	72.522	102%	1.224
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	71.298	71.298	72.522	102%	1.224
-	Bổ sung chênh lệch lương	0				0
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0	61.668			0
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		28.706			0
B	NGÂN SÁCH XÃ					0
I	Nguồn thu ngân sách	80.454	150.000	82.878	103%	2.425
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9.156	10.580	10.357	113%	1.201
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	71.298	132.966	72.522	102%	1.224
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	71.298	71.298	72.522	102%	1.224
;-	Bổ sung chênh lệch lương	0				0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	0	61.668			0
3	Thu kết dư		6.454			0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		0			0
II	Chi ngân sách	80.454	150.000	82.878	103%	2.425
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	80.454	135.000	82.878	103%	2.425
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		15.000			0

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	499.764	416.886	82.878
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	499.422	416.544	82.878
I	Chi đầu tư phát triển (1)	51.261	47.344	3.917
1	Chi đầu tư cho các dự án	51.261	47.344	3.917
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.885	8.885	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-		
-	Chi kinh tế	18.036	18.036	
-	Chi đầu tư khác	24.340	20.423	3.917
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-		
-	Nguồn đầu tư tình phân cấp	26.411	26.411	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	12.150	10.933	3.917
-	Chi đầu tư từ nguồn chính trang đô thị	7.000	7.000	
	Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên	6.615	3.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	437.461	360.124	77.337
	<i>Trong đó:</i>	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	248.108	247.488	620
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	400	400	
III	Dự phòng ngân sách	9.875	8.251	1.624
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	825	825	
V	Chi nguồn tăng thu	-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	342	342	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	342	342	-
1	Hỗ trợ hoạt động của tiểu đội dân quân TT	45	45	
2	Hỗ trợ kinh phí duy tu, sửa chữa di tích văn hóa, lịch sử được xếp hạng	100	100	
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	197	197	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	489.407
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	72.522
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	416.886
I	Chi đầu tư phát triển (2)	47.344
1	Chi đầu tư cho các dự án	47.344
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi kinh tế	
-	Chi đầu tư khác	
II	Chi thường xuyên	360.466
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	247.488
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	400
-	Chi quốc phòng	3.276
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.384
-	Chi văn hóa thông tin	3.706
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.000
-	Chi thể dục thể thao	400
-	Chi sự nghiệp môi trường	2.500
-	Chi các hoạt động kinh tế	24.407
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.629
-	Chi bảo đảm xã hội	35.634
-	Chi sự nghiệp lưu trữ	708
	Chi thường xuyên khác	7.935
III	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	825
IV	Dự phòng ngân sách	8.251
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	489.407	47.344	423.710	8.251	10.103	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	398.532	47.344	351.188						
1	Huyện uỷ	8.654		8.654						
2	UB Mặt trận	1.552		1.552						
3	Huyện đoàn	797		797						
4	Hội Phụ nữ	744		744						
5	Hội Nông dân	1.057		1.057						
6	Hội cựu chiến binh	413		413						
7	Liên đoàn LĐ huyện	90		90						
8	VP HĐND - UBND	5.123		5.123						
9	VP HĐND - UBND (HĐND huyện)	1.892		1.892						
10	Phòng NN & PTNT	5.289	1.100	4.189						
11	Phòng Kinh tế hạ tầng	1.056		1.056						
12	Phòng Nội vụ	3.481		3.481						
13	Phòng LĐ- TBXH	36.575		36.575						
14	Phòng Tư pháp	344		344						
15	Thanh tra huyện	761		761						
16	Phòng Tài Chính - KH	1.222		1.222						
17	Phòng Tài nguyên - MT	6.878	1.900	4.978						
18	Phòng Văn hóa & TT	1.533		1.533						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11
19	Phòng Dân tộc	1.058		1.058						
20	Phòng giáo dục	12.063		12.063						
21	Công an Huyện	1.646		1.646						
22	Ban chỉ huy quân sự	2.953		2.953						
23	Đội xây dựng giao thông và DVĐT	1.200		1.200						
24	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	4.731		4.731						
25	Trung tâm văn hóa thông tin và thể thao	3.744		3.744						
26	TT bồi dưỡng chính trị	1.367		1.367						
27	TT giáo dục nghề nghiệp - GDTX	2.453		2.453						
	Bạc Mâm Non	-								
28	Trường Mẫu giáo xã Phú Cản	2.381		2.381						
29	Trường Mẫu giáo xã Chư Gu	3.917		3.917						
30	TRường Mẫu giáo xã Ia Rsai	3.887		3.887						
31	Trường Mầm Non Bình Minh	2.545		2.545						
32	Trường Mẫu giáo xã Ia Rmok	5.028		5.028						
33	Trường Mẫu giáo Đất Bằng	2.847		2.847						
34	Trường Mẫu giáo xã Chư Drăng	4.518		4.518						
35	Trường Mầm non Sơn Ca	2.774		2.774						
36	Trường Mẫu giáo xã Chư Rcăm	4.406		4.406						
37	Trường Mầm Non Sao Mai	5.179		5.179						
38	Trường Mẫu giáo xã Chư Ngọc	3.313		3.313						
39	Trường Mẫu giáo xã Ia Mlah	1.921		1.921						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11
40	Trường Mầm non Bán trú	2.460		2.460						
41	Trường Mẫu giáo xã Krông Năng	2.192		2.192						
42	Trường Mẫu giáo xã Ia Dreh	3.703		3.703						
	Bậc Tiểu học	-								
43	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	5.052		5.052						
44	Trường Tiểu học xã Chư Ngọc	6.624		6.624						
45	Trường Tiểu học xã Đát Bông	6.409		6.409						
46	Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành	4.561		4.561						
47	Trường Tiểu học xã Mlah	4.147		4.147						
48	Trường Tiểu học số 2 Chư Drăng	3.216		3.216						
49	Trường Tiểu học xã Uar	5.624		5.624						
50	Trường Tiểu học xã Ia Rmok	8.039		8.039						
51	Trường Tiểu học số 1 thị trấn Phú Túc	5.314		5.314						
52	Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn	7.046		7.046						
53	Trường Tiểu học xã Chư Gu	8.059		8.059						
54	Trường Tiểu học Nay Der	8.835		8.835						
55	Trường Tiểu học Kim Đồng	6.223		6.223						
56	Trường Tiểu học Trưng Vương	7.824		7.824						
57	Trường Tiểu học xã Chư Rcam	7.062		7.062						
58	Trường Tiểu học và THCS Trần Hưng Đạo	8.871		8.871						
	Bậc THCS	-								
59	Trường THCS Nguyễn Trãi	4.946		4.946						
60	Trường THCS Lương Thế Vinh	3.683		3.683						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11
61	Trường THCS Phan Bội Châu	2.157		2.157						
62	Trường THCS Đất Bằng	4.343		4.343						
63	Trường THCS Lý Tự Trọng	5.281		5.281						
64	Trường THCS Dân tộc nội trú	5.632		5.632						
65	Trường PTDT bán trú THCS xã Ia Rсай	6.928		6.928						
66	Trường THCS Kpă Klong	3.812		3.812						
67	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.073		6.073						
68	Trường THCS Lê Lợi	2.125		2.125						
69	Trường THCS Nguyễn Huệ	6.255		6.255						
70	Trường THCS Ngô Quyền	4.755		4.755						
71	Trường THCS Lê Quý Đôn	6.208		6.208						
72	Trường THCS Lê Hồng Phong	3.801		3.801						
73	Hội chữ thập đỏ	257		257						
74	Hội khuyến học	73		73						
75	Hội nạn nhân chất độc DC...	78		78						
76	Hội người cao tuổi	93		93						
77	Hội Thanh niên xung phong	108		108						
78	BQL thực hiện các dự án ĐTXDCB	36.460	36.460							
79	<i>Ngân sách huyện chưa giao</i>	32.811	7.884	24.927						
II	CHI TRẢ NỢ LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)	-								
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)	-								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	8.251			8.251					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	10.103		-		10.103				
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	72.522		72.522						
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-								

ĐỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Sự nghiệp lưu trữ	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng cộng	360.466	247.488	400	3.276	2.384	3.706	1.000	400	2.500	24.407	30.629	35.634	708	7.934
1	Huyện uỷ	8.654	-				-	-	-			8.654	-	-	
2	UB Mặt trận	1.552	-			90	-	-	-			1.462	-	-	
3	Huyện đoàn	797	-				-	-	-			797	-	-	
4	Hội Phụ nữ	744	-				-	-	-			744	-	-	
5	Hội Nông dân	1.057	-				-	-	-		300	757	-	-	
6	Hội cựu chiến binh	413	-				-	-	-			413	-	-	
7	Liên đoàn LD huyện	90	-				-	-	-			90	-	-	
8	VP HĐND - UBND	5.123	-				-	-	-			4.371	-	-	752
9	VP HĐND - UBND (HĐND huyện)	1.892	-				-	-	-			1.892	-	-	-
10	Phòng NN & PTNT	4.189	-				-	-	-		3.555	634	-	-	-
11	Phòng Kinh tế hạ tầng	1.056	-	360			-	-	-			696	-	-	-
12	Phòng Nội vụ	3.481	800				-	-	-			945	-	656	1.080
13	Phòng LD- TBXH	36.575	367				-	-	-			998	35.210	-	-
14	Phòng Tư pháp	344	-				-	-	-			344	-	-	-
15	Thanh tra huyện	761	-				-	-	-			761	-	-	-
16	Phòng Tài Chính - KH	1.222	140				-	-	-			1.082	-	-	-
17	Phòng Tài nguyên - MT	4.978	-				-	-	-	2.250	1.980	748	-	-	-
18	Phòng Văn hóa & TT	1.533	-				1.036	-	-			497	-	-	-
19	Phòng Dân tộc	1.058	-			90	-	-	-			530	288	-	150
20	Phòng giáo dục	12.063	11.080				-	-	-			983	-	-	-
21	Công an Huyện	1.646	-			1.646	-	-	-			-	-	-	-
22	Ban chỉ huy quân sự	2.953	-		2.953		-	-	-			-	-	-	-
23	Đội xây dựng giao thông và DVĐT	1.200	-				-	-	-		1.200	-	-	-	-
24	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	4.731	-				-	-	-		4.731	-	-	-	-
25	Trung tâm văn hóa thông tin và thể thao	3.744	-				2.484	900	360			-	-	-	-
27	TT bồi dưỡng chính trị	1.367	1.011				-	-	-			356	-	-	-
28	TT giáo dục nghề nghiệp - GDTX	2.453	2.453				-	-	-			-	-	-	-
29	Trường Mẫu giáo xã Phú Cản	2.381	2.381				-	-	-			-	-	-	-
30	Trường Mẫu giáo xã Chư Gu	3.917	3.917				-	-	-			-	-	-	-
31	TRường Mẫu giáo xã Ia Rsaí	3.887	3.887				-	-	-			-	-	-	-
32	Trường Mầm Non Bình Minh	2.545	2.545				-	-	-			-	-	-	-
33	Trường Mẫu giáo xã Ia Rmok	5.028	5.028				-	-	-			-	-	-	-
34	Trường Mẫu giáo Đất Bằng	2.847	2.847				-	-	-			-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Sự nghiệp lưu trữ	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15
68	Trường THCS Nguyễn Bình Khiên	6.073	6.073								-		-		
69	Trường THCS Lê Lợi	2.125	2.125								-		-		
70	Trường THCS Nguyễn Huệ	6.255	6.255								-		-		
71	Trường THCS Ngô Quyền	4.755	4.755				-	-	-		-		-	-	
72	Trường THCS Lê Quý Đôn	6.208	6.208								-		-		
73	Trường THCS Lê Hồng Phong	3.801	3.801								-		-		
74	Hội chữ thập đỏ	257	-				-	-	-		-	257	-	-	-
75	Hội khuyến học	73	-				-	-	-		-	73	-	-	-
76	Hội nạn nhân chất độc DC...	78	-				-	-	-		-	78	-	-	-
77	Hội người cao tuổi	93	-				-	-	-		-	93	-	-	-
78	Hội Thanh niên xung phong	108	-				-	-	-		-	108	-	-	-
79	Tiết kiệm 10% CTX tạo nguồn CCTL	9.278	4.005	40	323	144	186	100	40	250	1.917	1.291	136	52	794
80	Ngân sách huyện chưa giao	24.927	7.656	-		414	-	-	-	-	10.724	975	-	-	5.158

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2023**

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách huyện (bao gồm cả bổ sung có mục tiêu)	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NS cấp xã	
				Thu NS cấp xã hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số					Trong đó: Phần NS cấp xã được hưởng theo phân cấp
A	B	$I = 3+4$	$2 = 3+5$	3	4	5	6	7	8	$9 = 2+6+7+8$
	TỔNG SỐ	28.034	10.357	1.934	26.100	8.423	0	0	0	10.357
1	TT. Phú Túc	16.924	3.295	619	16.305	2.676	0			3.295
2	Xã Ia RSai	515	332	105	410	227				332
3	Xã Ia RSrom	2.395	1.510	250	2.145	1.260				1.510
4	Xã Chư Gu	1.030	654	145	885	509				654
5	Xã Đát Bằng	270	164	45	225	119				164
6	Xã Ia MLah	400	270	105	295	165				270
7	Xã Chư DRăng	775	486	95	680	391				486
8	Xã Phú Cản	1.360	845	110	1.250	735				845
9	Xã Ia DReh	375	232	45	330	187				232
10	Xã Ia RMok	420	259	75	345	184				259
11	Xã Chư Ngọc	760	492	70	690	422				492
12	Xã Uar	820	526	105	715	421				526
13	Xã Chư RCăm	1.780	1.154	110	1.670	1.044				1.154
14	Xã Krông Năng	210	139	55	155	84				139

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách cấp xã	Tổng chi cân đối ngân sách cấp xã													Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)								
A	B	1-2+15+19	2-3+9+12+13+14	3+6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15-16+17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	82.878	82.878	3.917	0	0	0	0	3.917	77.337	1.740	0	0	1.624	0	0	0	0	0	0
1	TT Phú Túc	7.696	7.696	1.138					1.138	6.408	147			151		0				
2	Xã Ia Sai	6.256	6.256	72					72	6.062	120			123		0				
3	Xã Ia Srom	6.711	6.711	612					612	5.967	125			132		0				
4	Xã Chư gu	6.084	6.084	216					216	5.749	140			119		0				
5	Xã Đát Bàng	5.425	5.425	22					22	5.297	126			106		0				
6	Xã Ia Mláh	4.745	4.745	58					58	4.594	98			93		0				
7	Xã Chư Drăng	5.957	5.957	166					166	5.675	140			117		0				
8	Xã Phú Cản	5.536	5.536	360					360	5.068	109			109		0				
9	Xã Ia Dréh	5.444	5.444	72					72	5.265	119			107		0				
10	Xã Ia R Mọk	5.729	5.729	36					36	5.581	136			112		0				
11	Xã Chư Ngoc	5.952	5.952	252					252	5.583	122			117		0				
12	Xã Uar	5.425	5.425	209					209	5.110	121			106		0				
13	Xã Chư Rcam	6.520	6.520	684					684	5.708	130			128		0				
14	Xã Krông Năng	5.397	5.397	22					22	5.270	108			106		0				

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2023**

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	0	0	0	0
1	TT Phú Túc	0			
2	Xã IarSai	0			
3	Xã IarSuom	0			
4	Xã Chư gu	0			
5	Xã Đất Bằng	0			
6	Xã IaMláh	0			
7	Xã ChưĐrăng	0			
8	Xã Phú Càn	0			
9	Xã Ia Dréh	0			
10	Xã IaRMọk	0			
11	Xã Chư Ngọc	0			
12	Xã Uar	0			
13	Xã Chư Rcăm	0			
14	Xã Kr.Năng	0			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN - XÃ NĂM 2023

Đvt: Trđ

Số tt	Nội dung	Dự toán huyện giao 2022	Dự toán huyện giao 2023	Cấp Huyện						Cấp xã						So sánh 2023/2022	
				Tổng dự toán	Đầu tư	Quỹ tiền lượng	Chi thường xuyên	Chi mục tiêu	10% tiết kiệm	Tổng dự toán	Biên chế	Quỹ tiền lượng	Đầu tư	Chi thường xuyên	Chi mục tiêu		10% tiết kiệm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	4	5	10	9	10	11	12	6	7
A	Chi đầu tư phát triển	52.176	51.261	47.344	47.344				-	3.917	-	-	3.917	-	-	-	98%
1	Nguồn tỉnh phân cấp	26.411	26.411	26.411	26.411				-	-			3.917			-	100%
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	9.000	10.350	6.433	6.433				-	3.917						-	115%
3	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất	3.150	4.500	4.500	4.500											-	143%
4	Nguồn chính trang đô thị	7.000	7.000	7.000	7.000											-	100%
5	Tiết kiệm chi sự nghiệp	6.615	3.000	3.000	3.000											-	45%
B	Tổng chi thường xuyên	410.051	438.628	361.291	-	186.446	99.901	74.944	9.278	77.337	2.466	55.116	-	20.923	1.298	1.896	107%
I	Sự nghiệp Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	222.240	248.108	247.488		165.813	42.657	39.018	4.005	620	-	-		620	-	62	112%
1	Sự nghiệp giáo dục	218.148	243.918	243.298		164.282	39.998	39.018	3.810	620		-		620	-	62	112%
1	Lương và các khoản có tính chất lương	163.782	163.392	163.392		160.636	2.756		-	-						-	100%
	<i>Biên chế có mặt</i>	<i>158.344</i>	<i>157.444</i>	<i>157.444</i>		<i>157.444</i>			-							-	99%
	<i>Biên chế chưa tuyển dụng</i>	<i>2.791</i>	<i>3.193</i>	<i>3.193</i>		<i>3.193</i>			-							-	114%
	<i>Hợp đồng 68</i>	<i>2.647</i>	<i>2.756</i>	<i>2.756</i>					-							-	104%
2	Chi học bổng học sinh DTNT (bao gồm cả mua sắm trang phục, công cụ, dụng cụ cho HS)	2.546	2.546	2.546		2.146	400		-	-				620		62	99%
3	Chi hoạt động sự nghiệp	20.193	19.954	19.334			19.334		2.154	620						-	125%
4	Chi mua sắm tài sản (bao gồm cả mua sắm PM tiền lương)	2.000	2.500	2.500			2.500		250	-						-	100%
5	Chi tăng cường cơ sở vật chất cho giáo dục-đào tạo-dạy nghề	7.000	7.000	7.000			7.000		700	-						-	100%
6	Chi khen thưởng ngành giáo dục	400	400	400			400		-	-						-	100%
7	Chi công tác xóa mù, phổ cập tiểu học, phổ cập trung học cơ sở	550	550	550			550		-	-						-	100%
8	Chi hỗ trợ các hoạt động khác sự nghiệp	500	600	600			600		60	-						-	120%
9	Chi hoạt động chung của ngành giáo dục	3.000	2.200	2.200			2.200		220	-						-	73%
10	Tăng lương biên chế+tăng lương, hỗ trợ lớp ghép, tăng giờ của giáo viên tăng cường bộ môn thiếu gv, tăng ASXH	1.614	3.258	3.258		-	3.258		326	-						-	202%
	KP trợ cấp lần đầu, chuyển vùng		1.500			1.500											
	Hỗ trợ bồi dưỡng giáo viên dạy tích hợp theo CT giáo dục 2018						1.000		100								
11	Chế độ học sinh	16.563	39.018	39.018		-	-	39.018	-	-	-	-		-	-	-	236%
	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em học sinh mẫu giáo 3,4,5 tuổi	6.874	7.085	7.085				7.085	-	-						-	103%
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	4.015	25.419	25.419				25.419	-	-						-	633%
	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT - BGDDT - BLĐTBXH - BTC	611	869	869				869	-	-						-	142%
	Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo quyết định số 66/2013/QĐ - TTg	-	80	80				80	-	-						-	0%
	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp theo quyết định số 53/2015/QĐ- TTg	-	110	110				110	-	-						-	0%
	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK	5.063	5.455	5.455				5.455	-	-						-	108%
2	Sự nghiệp đào tạo	4.092	4.190	4.190	-	1.531	2.659	-	196	-	-	-		-	-	-	102%

Số tt	Nội dung	Dự toán huyện giao 2022	Dự toán huyện giao 2023	Cấp Huyện					Cấp xã						So sánh 2023/2022		
				Tổng dự toán	Đầu tư	Quý tiền lương	Chi thường xuyên	Chi mục tiêu	10% tiết kiệm	Tổng dự toán	Biên chế	Quý tiền lương	Đầu tư	Chi thường xuyên		Chi mục tiêu	10% tiết kiệm
1	Lương và các khoản có tính chất lương	1.646	1.628	1.628		1.531	97		-	-					-	99%	
	<i>Biên chế có mặt</i>	1.595	1.324	1.324		1.324										83%	
	<i>Biên chế thiếu</i>	51	207	207		207										405%	
	<i>Hợp đồng 68 và hợp đồng khác</i>	59	97	97		97										166%	
2	Chi hoạt động sự nghiệp	306	306	306		306		31	-					-	-	100%	
3	Chi công tác đào tạo và đào tạo lại cán bộ	300	600	600		600		60	-					-	-	200%	
	<i>Đào tạo cán bộ cao cấp LLCT, đại học, ...</i>			400		400											
	<i>Đào tạo tập huấn kế toán các đơn vị, xã</i>			140		140											
4	Chi công tác bồi dưỡng chính trị	370	450	450		450		45	-					-	-	122%	
5	Chi công tác giáo dục thường xuyên + Dạy nghề	1.070	600	600		600		60	-					-	-	56%	
6	KP mở lớp đào tạo TCLLCT tại huyện	400	606	606		606		-								152%	
	<i>Kp mở lớp đào tạo năm 2022- 2023</i>	-	206	206		206		-	-					-	-	0%	
	<i>Kp mở lớp đào tạo năm 2023-2024</i>	-	400	400		400		-	-					-	-	0%	
III	Chi sự nghiệp văn hoá - Thông tin - Truyền hình	6.791	6.891	5.106	-	1.576	3.430	100	326	1.785	-	-	-	1.008	777	101	101%
1	SN VH - TT	4.421	4.821	3.706	-	1.576	2.030	100	186	1.315	-	-	-	538	777	54	109%
1	Chi lương và các khoản đóng góp theo lương	1.733	1.698	1.698		1.576	122	-	-	-	-	-	-	-	-	98%	
	<i>Biên chế có mặt</i>	1.616	1.576	1.576		1.576										98%	
	<i>Hợp đồng 68 và hợp đồng khác</i>	117	122	122		122										104%	
2	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	408	408	408		408		41								100%	
3	Hoạt động sự nghiệp	1.003	1.003	465		465		47	538				538		54	100%	
4	BCĐ và ban vận động XDĐSVH khu dân cư	50	50	50		50		-	-						-	100%	
5	Kinh phí quảng bá tiềm năng kinh tế - XH huyện	150	240	240		240		24							-	160%	
6	Kinh phí quản lý, duy tu, sửa chữa khu lưu niệm H2	80	480	480		380	100	38							-	600%	
7	Chi xây dựng phục hồi làng văn hóa truyền thống DTTS	200	200	200		200		20								100%	
8	Lập hồ sơ phê duyệt di tích cấp tỉnh	220	165	165		165		17								75%	
9	Chi mục tiêu	777	777	-		-		-	777					777	-	100%	
	<i>Ban chỉ đạo xây dựng đời sống VHKTDC'</i>	335	335	-		-		-	335					335	-	100%	
	<i>XĐ đời sống VHKTDC' cấp xã</i>	442	442	-		-		-	442					442	-	100%	
2	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.170	870	400	-	-	400	-	40	470	-	-	-	470	-	47	74%
	Hoạt động sự nghiệp	1.170	870	400		400		40	470				470		47	74%	
3	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.000	1.000	1.000	-	-	1.000	-	100	-	-	-	-	-	-	100%	
1	Hoạt động sự nghiệp	600	600	600		600		60	-					-	-	100%	
2	Chi mua sắm trang thiết bị chuyên dùng và sửa chữa đài phát thanh xã	400	400	400		400		40	-					-	-	100%	
IV	Chi Đảm bảo xã hội	36.231	36.250	35.634	-	-	1.060	34.574	136	616	-	26	531	59	53	100%	
1	Chi lương và các khoản đóng góp theo lương	26	26	-		-		-	26		26		-	-	-	100%	
2	Hoạt động sự nghiệp	1.531	1.590	1.000		1.000		100	590				531	59	53	104%	
3	Chi cho công tác rà soát hộ nghèo	100	60	60		60		4	-					-	-	60%	
4	Chi mục tiêu	34.574	34.574	34.574		-	34.574	32							-	100%	
	<i>KP thường xuyên cho đối tượng bao trợ xã hội theo NĐ 20/2021/NĐ - CP</i>	30.914	30.914	30.914		-	30.914								-	100%	
	<i>Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, Hộ C/SXH</i>	3.340	3.340	3.340		-	3.340								-	100%	
	<i>Kinh phí thực hiện đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS</i>	320	320	320		-	320	32							-	100%	
V	Chi quốc phòng, an ninh	7.810	10.469	5.660	-	77	4.331	1.252	467	4.809	227	991	-	3.818	-	222	134%
1	Chi Quốc phòng	4.792	6.220	3.276	-	-	3.231	45	323	2.944	227	-	-	2.944	-	135	130%

Số tt	Nội dung	Dự toán huyện giao 2022	Dự toán huyện giao 2023	Cấp Huyện						Cấp xã						So sánh 2023/2022	
				Tổng dự toán	Đầu tư	Quỹ tiền lương	Chi thường xuyên	Chi mục tiêu	10% tiết kiệm	Tổng dự toán	Biên chế	Quỹ tiền lương	Đầu tư	Chi thường xuyên	Chi mục tiêu		10% tiết kiệm
1	Chi hoạt động sự nghiệp	3.594	3.594	1.000			1.000		100	2.594				2.594		100	100%
2	Chi hỗ trợ công tác tuyên quán, khám tuyển NVQS, dự lễ tuyên thệ	358	358	358			358		36	-						-	100%
3	Chi đảm bảo chế độ theo Nghị Quyết 285/NQ-HĐND ngày 10/12/2020	404	2.223	1.873		-	1.873		187	350	227	-		350		35	550%
4	Chi mục tiêu	436	45	45					45	-						-	10%
	<i>Hỗ trợ hoạt động của tiểu đội dân quân TT</i>	436	45	45					45	-						-	10%
2	Chi an ninh	3.018	4.249	2.384	-	77	1.100	1.207	144	1.865	-	991	-	874	-	87	141%
1	Chi hoạt động	1.674	1.874	1.000			1.000		100	874				874		87	112%
2	Kinh phí HĐ định giá Hình sự	100	100	100			100		10	-				-		-	100%
3	Chi vận động cá biệt	140	140	140				140	14	-				-		-	100%
4	Hỗ trợ hoạt động cho các tổ tự quản ANTT	420	420	420			-	420	-	-				-		-	100%
5	Kinh phí vận động quần chúng	200	200	250				250	-	-				-		-	100%
6	Hỗ trợ kp hoạt động của lực lượng cốt cán trong phong trào tôn giáo	100	100	100			-	100	10	-				-		-	100%
7	<i>Hỗ trợ kinh phí thăm, tặng quà, ... cho người có Uy tín trong ĐBDTTS</i>	100	100	100			-	100	10	-				-		-	100%
8	<i>Hỗ trợ phụ cấp đội trưởng, đội phó đội dân phòng</i>	-	1.068	77		77	-	-	-	991		991		-		-	0%
9	Chi mục tiêu	234	197	197	-	-	-	197	-	-	-	-	-	-	-	-	84%
	<i>Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT</i>	234	197	197				197	-	-				-		-	84%
VI	Chi quản lý nhà nước	96.502	98.533	31.454	-	17.457	13.996	-	1.291	67.079	2.214	54.099	-	12.650	330	1.228	102%
1	Chi Khối Đảng	10.993	10.910	10.014	-	5.340	4.674	-	389	896	167	896		-	-	-	99%
1.1	Lương và các khoản có tính chất lương	4.692	4.703	4.703			4.703		-	-				-		-	100%
	<i>Biên chế có mặt</i>	<i>4.334</i>	<i>4.446</i>	<i>4.446</i>			<i>4.446</i>										103%
	<i>Biên chế thiếu theo chi tiêu biên chế</i>	358	256	256			256										72%
	<i>Hợp đồng 68 và hợp đồng khác</i>	330	79	79			79										24%
1.2	Chi Thường xuyên	1.204	1.184	1.184		-	1.184	-	118	-				-		-	98%
	<i>Chi thường xuyên quản lý Nhà nước</i>	<i>1.126</i>	<i>1.116</i>	<i>1.116</i>			<i>1.116</i>		<i>112</i>								99%
	<i>Chi thường xuyên của ĐV sự nghiệp</i>	78	68	68			68		7								87%
1.3	Chi Đặc thù của Thường trực	660	660	660			660		66	-				-		-	100%
1.4	Chi hoạt động thường xuyên khác ngoài định mức biên chế của VP HU	767	808	808			808		74	-				-		-	105%
1.5	Phụ cấp ủy viên	1.429	1.429	533		533			-	896	167	896		-		-	100%
1.6	Kinh phí theo QĐ 856	450	484	484			484		48	-				-		-	108%
1.7	Kinh phí chăm sóc SKCB; Thăm hỏi cán bộ	550	550	550			550		15	-				-		-	100%
	<i>Trong đó: Thăm hỏi</i>	50	50	50			50		-	-				-		-	100%
1.8	Kinh phí hoạt động BCV và phụ cấp BCV	164	158	158		104	54		5	-				-		-	97%
1.9	Hỗ trợ kinh phí triển khai chi thị 05 -BCT	60	60	60			60		6	-				-		-	100%
1.10	Hoạt động công tác đảng theo QĐ 99 của các chi bộ trực thuộc huyện ủy	165	165	165			165		-	-				-		-	100%
1.12	Hỗ trợ huyện ủy viên dự họp chi bộ	60	60	60			60		6	-				-		-	100%
1.13	Chi cho các ban chi đạo và hoạt động kiểm tra, giám sát	792	649	649			649		50	-				-		-	82%
2	Chi Khối MT - đoàn thể	4.311	4.743	4.743	-	3.000	1.743	-	174	-	-	-		-	-	-	110%
1	Lương và các khoản có tính chất lương	2.878	2.977	2.977		2.977			-	-				-		-	103%

Số tt	Nội dung	Dự toán huyện giao 2022	Dự toán huyện giao 2023	Cấp Huyện						Cấp xã						So sánh 2023/2022
				Tổng dự toán	Đầu tư	Quỹ tiền lương	Chi thường xuyên	Chi mục tiêu	10% tiết kiệm	Tổng dự toán	Biên chế	Quỹ tiền lương	Đầu tư	Chi thường xuyên	Chi mục tiêu	
	<i>Biên chế có mặt</i>	2.445	2.875	2.875		2.875										118%
	<i>Biên chế thiếu theo chi tiêu biên chế</i>	257	103	103		103										40%
	<i>Hợp đồng 68 và hợp đồng khác</i>	176	-	-		-										0%
2	Chi thường xuyên	816	806	806		806		81	-							99%
3	Chi phụ cấp Ủy viên Mặt trận là người không hưởng lương	23	23	23		23		-	-							100%
4	Chi các hoạt động thường xuyên khác ngoài định mức biên chế của UBNDTTQ VN (Giao ban, ban tư vấn, nhiệm vụ khác)	300	366	366		-	366		37	-						122%
5	Chi công tác tổ chức Hội nghị tiếp xúc cử tri của ĐB QH và ĐB HĐND tỉnh	100	100	100		-	100		10	-						100%
6	Hỗ trợ hoạt động phong trào của đoàn thể+ hỗ trợ công đoàn	370	471	471		-	471		47	-						127%
3	Khối quản lý nhà nước	13.339	13.033	13.033		-	7.478	5.555	-	556						98%
1	Lương và các khoản có tính chất lương	7.594	7.478	7.478		7.478		-	-							98%
	<i>Biên chế có mặt</i>	7.184	6.854	6.854		6.854										95%
	<i>Biên chế thiếu theo chi tiêu biên chế</i>	410	623	623		623										152%
	<i>Hợp đồng 68 và hợp đồng khác</i>	270	392	392		392										145%
2	Chi Thường xuyên	2.572	2.542	2.542		2.542		254	-							99%
3	Chi đặc thù của TT UBND	660	660	660		660		66	-							100%
4	Chi các hoạt động thường xuyên khác ngoài định mức biên chế của VP HĐND - UBND	1.050	932	932		932		93	-							89%
5	Chi hoạt động ngoài biên chế của các cơ quan	803	761	761		761		76	-							95%
4	Chi hoạt động của Đại biểu Hội đồng	3.872	3.735	2.024		-	250	1.774	-	132	1.711	638	1.711			96%
1	Phụ cấp đại biểu hội đồng	1.961	1.961	250		250		-	1.711	319	1.711					100%
2	Hoạt động HĐND huyện, xã	864	1.024	1.024		1.024		102	-	319						119%
3	Chi đặc thù TTHĐND	300	300	300		300		30	-							100%
4	Chi thăm hỏi	47	50	50		50		-	-							106%
5	Mua máy tính xách tay hoặc máy tính bảng cấp cho đại biểu H	525	-	-		-		-	-							0%
6	Máy trang phục cho ĐBHD	175	-	-		-		-	-							0%
7	Thăm quan học tập kinh nghiệm		400	400		400		40								0%
5	Chi ngân sách xã	63.115	64.472	-	-	-	-	-	64.472	1.409	51.492	-	12.650	330	1.228	102%
5.1	Lương và các khoản có tính chất lương của CBCS cấp xã	27.858	29.678	-		-		-	29.678	302	29.678					107%
	<i>Biên chế có mặt</i>	26.556	29.678						29.678	278	29.678					112%
	<i>Biên chế thiếu theo chi tiêu biên chế</i>	1.302	-	-		-		-	-	24	-					0%
5.2	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	5.436	5.333	-		-		-	5.333	190	5.333					98%
5.3	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách thôn	5.947	5.624	-		-		-	5.624	231	5.624					95%
5.4	Phụ cấp công an viên	1.583	1.583			-		-	1.583	77	1.583					100%
5.5	Khoản kinh phí hoạt động 5 đoàn thể xã	1.238	1.238	-		-		-	1.238	70	1.238					100%
5.6	Khoản kinh phí hoạt động của người tham gia trực tiếp ở thôn	7.435	7.403	-		-		-	7.403	462	7.403					100%
5.7	Phụ cấp Y tế thôn bản	642	633			-		-	633	77	633					99%
5.8	Chi thường xuyên Đảng, HĐND, UBND	8.463	7.578	-		-		-	7.578				7.578		758	90%
5.9	Chi mua sắm tài sản cấp xã	1.400	1.400	-		-		-	1.400	-			1.400		140	100%
5.10	Chi tổ chức mừng thọ theo Luật NCT	369	369			-		-	369				369		-	100%
5.11	Chi các hoạt động khác (bào gồm cả KP đào tạo, KP THTC)	2.415	3.302			-		-	3.302				3.302		330	137%
5.12	Chi mục tiêu	330	330	-		-		-	330				-	330	-	100%
	Chi hỗ trợ hoạt động các thôn, buôn thuộc xã ĐBKK	260	260	-		-		-	260				-	260	-	100%
	Chi hỗ trợ Ban thanh tra nhân dân	70	70	-		-		-	70				-	70	-	100%

Số tt	Nội dung	Dự toán huyện giao 2022	Dự toán huyện giao 2023	Cấp Huyện						Cấp xã						So sánh 2023/2022	
				Tổng dự toán	Đầu tư	Quỹ tiền lương	Chi thường xuyên	Chi mục tiêu	10% tiết kiệm	Tổng dự toán	Biên chế	Quỹ tiền lương	Đầu tư	Chi thường xuyên	Chi mục tiêu		10% tiết kiệm
6	Chi hỗ trợ các hội đặc thù	662	665	665	-	415	250	-	25	-	-	-	-	-	-	-	100%
1	Phụ cấp	412	415	415		415			-	-							101%
2	Chi hoạt động	250	250	250		-	250		25	-							100%
7	Dự phòng tăng, giảm biên chế	210	150	150			150		15	-							71%
8	70% tăng thu để tạo nguồn CCTL	-	825	825		825	-										0%
VII	Chi sự nghiệp kinh tế	26.634	25.607	24.407	-	1.336	23.071	-	1.917	1.200	14	-	-	1.200	-	120	96%
1	Lương và các khoản có tính chất lương	1.107	1.336	1.336		1.336			-	-							121%
2	Chi thường xuyên theo định mức biên chế	272	272	272			272		27	-							100%
3	Sự nghiệp địa chính	2.200	2.200	2.200			2.200		220	-							100%
4	Sự nghiệp nông nghiệp+ nông thôn	5.000	2.500	2.500			2.500		250	-							50%
5	Sự nghiệp định canh định cư	1.500	1.500	1.500			1.500		150	-							100%
6	Sự nghiệp khuyến nông + BVTV + Thú Y	2.000	2.000	2.000			2.000		200	-							100%
7	Sự nghiệp thi chính, chính trang đô thị	6.000	6.000	6.000			6.000		600	-							100%
8	Sự nghiệp giao thông	2.300	2.500	2.500			2.500		250	-							109%
9	SN Kinh tế cấp xã	810	810	-			-		-	810				810		81	100%
10	Hỗ trợ hoạt động của tổ quy tắc đô thị	250	250							250				250		25	100%
11	Hỗ trợ BCD 61 và thành lập CLB ND	240	240	100			100		-	140	14			140		14	100%
12	Hỗ trợ quỹ Nông dân theo QĐ 673	200	200	200			200		-	-							100%
13	Kinh phí bảo vệ rừng (hỗ trợ đoàn liên ngành của huyện, xã trong công tác kiểm tra bảo vệ rừng)	1.000	500	500			500		50	-							50%
14	Hỗ trợ cơ sở hạ tầng cho các xã bị ảnh hưởng do các nhà máy thủy điện gây ra	100	-	-			-		-	-							0%
15	Hỗ trợ các hoạt động kinh tế khác	297	500	500			500		50	-							168%
16	Tiết kiệm chi sự nghiệp đối ứng vốn TX các CTMTQG		1.200	1.200			1.200		120								
17	Chi mục tiêu	3.358	3.599	3.599			3.599		-	-							107%
	<i>Kinh phí bù thuy lợi phí (Hỗ trợ đất bằng, ChưDrăng, IarMok, Chư gu, phú cần,...)</i>	511	2.294	2.294			2.294		-	-							449%
	<i>Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i>	1.300	1.305	1.305			1.305		-	-							100%
	<i>Kinh phí thực hiện giao rừng, cho thuê rừng</i>	1.547	-	-			-		-	-							0%
VIII	Sự nghiệp Lưu trữ	742	708	708	-	187	521	-	52	-	-	-	-	-	-	-	95%
1	Lương và các khoản có tính chất lương	191	187	187		187			-	-							98%
2	Chi hoạt động	51	51	51			51		5	-							100%
3	KP chính lý hồ sơ lưu trữ	500	470	470			470		47	-							94%
IX	Chi sự nghiệp Môi trường	2.218	2.885	2.500			2.500		250	385				385		39	130%
	<i>Nguồn sự nghiệp MT</i>			2.100			2.100		-								
	<i>Nguồn thu phí BVMT</i>			400			400										
X	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	400	400	400			400		40	-							100%
XI	Các khoản chi khác	10.483	8.778	7.935	-	-	7.935	-	794	843	11	-		711	132	71	84%
1	Kinh phí khen thưởng 1% tổng chi TX	1.827	1.911	1.200			1.200		120	711				711		71	105%
2	KP phụ trách thôn buôn	210	210	210			-		-	-							100%
3	KP cho CB tăng cường (11 người)	96	132	-			-		-	132	11			-	132	-	138%
4	Chi cho các nhiệm vụ dự kiến phát sinh trong năm (BCD, Đoàn liên ngành, chi khác,...)	2.000	2.035	2.035			2.035		204	-				-			102%
5	KP mua sắm trang thiết bị làm việc của một số đơn vị và mua sắm 01 xe ô tô	3.000	2.000	2.000			2.000		200	-				-			67%
	<i>Chi mua 01 xe ô tô phục vụ công tác cho VP Huyện ủy</i>			1.210			1.210		-								
	<i>Hỗ trợ xã Iar mok mua sắm trang thiết bị cho trụ sở mới</i>			200			200		-								

Số tt	Nội dung	Dự toán huyện giao 2022	Dự toán huyện giao 2023	Cấp Huyện					Cấp xã						So sánh 2023/2022		
				Tổng dự toán	Đầu tư	Quy tiên lương	Chi thường xuyên	Chi mục tiêu	10% tiết kiệm	Tổng dự toán	Biên chế	Quy tiên lương	Đầu tư	Chi thường xuyên		Chi mục tiêu	10% tiết kiệm
	Hỗ trợ Khôi phục mặt trận trang bị 4 máy điều hòa phục vụ hội trường			80			80		-								
	Hỗ trợ hệ thống camera an ninh cho nhà tạm giam			160			160		-								
	Hỗ trợ mua sắm máy móc 1 số đơn vị khác			150			150		-								
6	Chi hỗ trợ các cơ quan tổ chức thu phạt theo TT 153 và Thanh tra huyện	300	300	300			300		30	-						-	100%
7	KP tổ chức Đại hội, lễ hội lớn trong năm	1.000	1.000	1.000			1.000		100	-						-	100%
	Đại hội Nông dân 2023 - 2028						150		-								
	Đại hội các dân tộc thiểu số						150		-								
	Đại hội hội nạn nhân chất độc da cam						50		-								
	Kỷ niệm các ngày lễ lớn						550		-								
8	Mua sắm nâng cấp, bảo trì phần mềm CNTT	1.200	800	800			800		80	-					-	-	67%
9	Chi cải cách hành chính (HD Bưu điện)	600	600	600			600		60							-	100%
10	Hỗ trợ thị trấn Phú túc sửa chữa, nâng cấp TISHCĐ TDP7	250	-						-						-		0%
D	Dự phòng Ngân sách (2%)	9.315	9.875	8.251			8.251		-	1.624				1.624		-	106%
	Tổng cộng	471.542	499.764	416.886	47.344	186.446	108.152	74.944	9.278	82.878	2.466	55.116	3.917	22.547	1.298	1.896	106%

BẢNG PHÂN BỐ CHI TIẾT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH 2023

Đvt: triệu đồng

TT	Đơn vị	Dự toán giao thu năm 2022	Dự toán giao thu năm 2023	Trong đó																
				Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	Tài nguyên	Phạt VPHC	Thu tiền SD Đất	Lệ phí trước bạ đất	Lệ phí trước bạ xe	Lệ phí môn bài	Phí và Lệ phí	Phí BVMT	Thuế TNCN	Thuế sd đất Phi NN	Tiền thuê đất, mặt nước	Thu khác và phạt	Thu tiền đất 5% đất công	Phạt ATGT
				E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U
1	UBND TT Phú Túc	11.546	16.924	1.470	-	50	-	-	12.640	320	-	165	180	-	1.875	40	25	89	-	70
2	UBND xã IarSai	379	515	105	-	-	-	-	100	30	-	7	48	-	175	-	15	25	-	10
3	UBND xã IarSuom	1.849	2.395	490	-	-	-	-	850	120	-	30	100	-	685	-	-	65	45	10
4	UBND xã Chư Gu	1.154	1.030	135	-	-	-	-	300	80	-	9	71	-	370	-	-	45	10	10
5	UBND xã Đất Bằng	344	270	80	-	-	-	-	30	15	-	3	7	-	100	-	-	25	-	10
6	UBND xã IaMláh	345	400	65	-	-	-	-	80	25	-	5	15	-	125	-	15	30	30	10
7	UBND xã ChưĐrăng	559	775	100	-	-	-	-	230	60	-	5	30	-	290	-	25	25	-	10
8	UBND xã Phú Cần	779	1.360	310	-	-	-	-	500	60	-	10	45	-	380	-	-	45	-	10
9	UBND xã Iadréh	276	375	105	-	-	-	-	100	15	-	5	20	-	110	-	-	10	-	10
10	UBND xã IarMọk	332	420	115	-	-	-	-	50	25	-	5	25	-	155	-	-	25	10	10
11	UBND xã Chư Ngọc	754	760	100	-	-	-	-	350	40	-	5	30	-	200	-	-	25	-	10
12	UBND xã Uar	401	820	110	-	-	-	-	290	60	-	9	16	-	255	-	20	25	25	10
13	UBND xã ChưRCăm	2.369	1.780	260	-	-	-	-	950	70	-	25	45	-	390	-	-	30	-	10
14	UBND xã Krông Năng	218	210	85	-	-	-	-	30	-	-	3	32	-	40	-	-	10	-	10
	Cộng Khối xã	21.305	28.034	3.530	-	50	-	-	16.500	920	-	286	664	-	5.150	40	100	474	120	200
15	Chi cục thuế	17.465	12.940	5.820	400	20	500	200	-	-	5.280	210	310	90	50	40	20	-	-	-
16	Phòng Tài chính - KH	250	250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250	-	-
17	Phòng Thanh Tra	480	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-
18	Phòng VH TT	90	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60	-	-
19	Phòng Tài nguyên - MT	250	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-
20	Công An Huyện	3.350	2.840	-	-	-	-	-	-	-	-	-	340	-	-	-	-	600	-	1.900
21	Hạt kiểm lâm	455	415	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	415	-	-
22	Chi cục THA Dân sự	300	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	-
23	Phòng Kinh tế - hạ tầng	200	140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	140	-	-
24	Trạm nước sinh hoạt	200	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng khối CQ	23.040	18.045	5.820	400	20	500	200	-	-	5.280	210	1.350	90	50	40	20	2.165	-	1.900
	Tổng thu	44.345	46.079	9.350	400	70	500	200	16.500	920	5.280	496	2.014	90	5.200	80	120	2.639	120	2.100
	Tính giao	40.310	39.840	9.350	400	50	500	200	11.500	920	5.280	496	2.014	90	4.900	80	120	2.010		1.930
	Tăng thu	4.035	6.239	-	-	20	-	-	5.000	-	-	-	-	-	300	-	-	629	120	170

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI CHO 14 XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

Biểu 02-DT
Dvt: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Kinh phí 2022	Kinh phí chi tiết (ngàn đồng)													
			Phú Túc	Iar Sai	Iar Suom	Chư Gu	Đất Bằng	Ia MLáh	C.DRăng	Phú Cần	Ia DReh	Ia RMọk	Chư Ngọc	Uar	Chư RCam	Kr.Năng
A	Chi ĐT phát triển (tiền SD Đất)	3.916.800	1.137.600	72.000	612.000	216.000	21.600	57.600	165.600	360.000	72.000	36.000	252.000	208.800	684.000	21.600
B	Chi thường xuyên	77.337.200	6.407.750	6.061.530	5.967.410	5.748.930	5.297.340	4.594.110	5.674.770	5.067.620	5.265.240	5.581.130	5.582.990	5.110.240	5.708.310	5.269.830
1	Sự nghiệp Giáo dục - ĐT và DN	1.320.000	116.690	89.850	95.190	109.940	95.860	67.510	109.760	78.920	89.350	105.970	92.130	91.320	99.590	77.920
2	Chi sự nghiệp văn hoá - TT	538.000	45.540	40.070	52.630	46.170	31.660	19.580	49.570	29.100	36.470	44.470	38.070	31.760	47.380	25.530
3	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	470.000	39.770	35.000	45.980	40.300	27.670	17.130	43.320	25.420	31.860	38.850	33.260	27.730	41.400	22.310
4	Chi Đảm bảo xã hội. Trong đó:	985.400	112.500	79.100	84.200	76.500	53.600	59.300	80.300	56.700	68.200	72.000	61.300	59.400	72.700	49.600
5	Sự nghiệp Quốc phòng, an ninh	4.808.990	498.600	362.090	403.620	398.020	284.580	225.280	371.550	294.320	331.780	344.550	346.320	314.450	364.450	269.380
6	Chi sự nghiệp kinh tế	950.000	110.000	80.000	70.000	70.000	60.000	60.000	60.000	70.000	60.000	60.000	70.000	60.000	60.000	60.000
7	Sự nghiệp Môi trường	385.000	50.000	35.000	30.000	30.000	20.000	20.000	25.000	30.000	20.000	25.000	30.000	25.000	25.000	20.000
8	Chi quản lý HC, đảng, đoàn thể	61.044.400	4.781.000	4.820.900	4.705.600	4.554.000	4.259.800	3.615.500	4.484.400	4.020.700	4.153.300	4.430.000	4.410.700	4.010.400	4.529.700	4.268.400
9	Khen thưởng 1%	711.000	60.000	55.500	54.000	53.300	47.000	41.500	54.000	45.100	47.500	51.600	53.700	47.600	53.200	47.000
10	Phụ cấp y tế thôn bản	633.000	0	62.600	53.600	53.600	71.500	37.600	62.600	32.200	35.800	44.700	53.600	44.700	44.700	35.800
11	Chi hỗ trợ hoạt động TT HTCD	420.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
12	Chi khác ngân sách	2.182.410	114.650	152.420	134.590	106.100	129.670	231.710	107.270	200.160	174.980	136.990	167.910	192.880	155.190	177.890
13	KP hoạt động cho tổ quy tắc đô thị	250.000	250.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh".	1.400.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
15	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức CT-XH ở thôn, buôn, xã ĐBKK.	132.000	24.000	12.000	12.000	0	12.000	24.000	12.000	0	12.000	12.000	0	0	0	12.000
16	Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 7, thị trấn Phú Túc.	777.000	70.000	67.000	61.000	61.000	49.000	40.000	55.000	50.000	49.000	55.000	61.000	55.000	55.000	49.000
17	Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ tăng cường làm cán bộ chủ chốt cấp xã.	260.000	0	35.000	30.000	15.000	20.000	0	25.000	0	20.000	25.000	30.000	15.000	25.000	20.000
18	Hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã.	70.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
D	Dự phòng Ngân sách (2%)	1.624.000	150.500	122.600	131.500	119.200	106.300	93.000	116.800	108.500	106.700	112.300	116.700	106.300	127.800	105.800
	TỔNG DỰ TOÁN NĂM 2023	82.878.000	7.695.850	6.256.130	6.710.910	6.084.130	5.425.240	4.744.710	5.957.170	5.536.120	5.443.940	5.729.430	5.951.690	5.425.340	6.520.110	5.397.230
	10% tiết kiệm chi TX năm 2023	1.896.000	178.000	135.000	144.000	142.000	125.000	115.000	140.000	124.000	135.000	138.000	132.000	127.000	140.000	121.000
	Dự toán năm 2022	80.454.000	7.507.460	5.922.290	6.495.710	6.200.490	5.137.890	4.643.240	5.844.960	5.148.900	5.019.720	5.527.580	5.872.540	5.186.650	6.906.050	5.040.520
	10% tiết kiệm chi TX năm 2022	1.790.000	168.000	123.000	131.000	128.000	118.000	117.000	130.000	126.000	122.000	125.000	129.000	124.000	129.000	120.000

Số: /NQ-HĐND
(Dự thảo)

KrôngPa, ngày tháng 12 năm 2022

NGHI QUYẾT

**Về việc đề nghị phân bổ dự toán ngân sách địa phương và
phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PA
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 87/NQ – HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của HDND huyện Krông pa về việc phê duyệt phương án thu – chi ngân sách giai đoạn ổn định 2022- 2025 trên địa bàn huyện Krông pa;

Thực hiện Nghị quyết số /NQ - HĐND ngày tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023;

Thực hiện Quyết định số /QĐ - UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán Thu – Chi ngân sách nhà nước và mức bổ sung từ ngân sách Tỉnh cho ngân sách Huyện, Thị xã, Thành phố năm 2023;

Xét tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND huyện về việc phân bổ ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2023 như sau:

I. Dự toán ngân sách nhà nước:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh giao: 39.840 triệu đồng.

Huyện xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 46.079 triệu đồng. So với dự toán tỉnh giao tăng: 6.239 triệu đồng (Thu tiền sử dụng đất tăng: 5.000 triệu đồng, thu thuế tiêu thụ đặc biệt tăng: 20 triệu đồng, thuế thu nhập cá nhân tăng 300 triệu đồng thu biện pháp tài chính: 919 triệu đồng), tương ứng tăng thu 15,6% so với dự toán tỉnh giao.

2. Tổng thu ngân sách địa phương:	499.764 triệu đồng
a/ Thu NSDP hưởng theo phân cấp:	41.159 triệu đồng
b/ Thu ngân sách tỉnh bổ sung:	458.605 triệu đồng
+ Bổ sung cân đối ngân sách:	458.263 triệu đồng
+ Bổ sung có mục tiêu:	342 triệu đồng

3. Dự toán chi ngân sách năm 2023:

Tổng chi ngân sách địa phương: 499.764 triệu đồng

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển là: 51.261 triệu đồng, giảm 1,75% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022, giảm 915 triệu đồng, chiếm 10,26 % so với tổng chi ngân sách địa phương năm 2022 (tỷ trọng năm 2022 là 11,06%)

- Chi thường xuyên là: 438.286 triệu đồng, tăng 7,47 % so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022, tăng: 30.452 triệu đồng, chiếm 87,7% so với tổng chi ngân sách địa phương 2023 (tỷ trọng năm 2022 là: 86,49%)

Trong đó: Chi bổ sung có mục tiêu là: 342 triệu đồng, giảm 84,6% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022, giảm 1.875 triệu đồng, chiếm 0,068% so với tổng chi thường xuyên địa phương năm 2023. (Lý do năm nay một số nhiệm vụ chi hết nhiệm vụ chi nên tính không bố trí như: Kinh phí thực hiện giao rừng, cho thuê rừng giảm từ 1.547 triệu đồng xuống 0 triệu đồng, Kinh phí bố hoạt động của tiêu đội dân quân thường trực giảm từ 436 triệu xuống còn 45 triệu đồng, kinh phí hỗ trợ ATGT: 234 triệu đồng xuống còn 197 triệu).

* Chi dự phòng là: 9.875 triệu đồng, tăng 6% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2021, tăng 560 triệu đồng, chiếm 2% so với tổng chi ngân sách tỉnh giao năm 2023.

Gồm:

a/ Tổng chi cân đối NSDP (huyện, xã): 499.764 triệu đồng

Trong đó:

- **Chi đầu tư nguồn tỉnh phân cấp: 26.411 triệu đồng**, bằng với dự toán Tỉnh giao năm 2023 và bằng dự toán HĐND huyện giao năm 2022.

- **Chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất: 14.850 triệu đồng**, tăng 43,48% so với dự toán tỉnh giao năm 2023, và tăng 22,2% so với dự toán năm HĐND huyện giao năm 2022.

- **Chi đầu tư từ nguồn chính trang đô thị: 7.000 triệu đồng**, bằng 100% với dự toán HĐND huyện giao năm 2022.

- **Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên: 3.000 triệu đồng**, giảm 54,6% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022.

- **Chi thường xuyên: 437.461 triệu đồng (bao gồm cả tăng thu)** giảm 2% với dự toán tỉnh giao năm 2023 và tăng 7,26 % so với dự toán năm HĐND huyện giao năm 2022.

+ Chi Sự nghiệp giáo dục – đào tạo – dạy nghề: 248.108 triệu đồng.

Tăng 2 triệu đồng với dự toán tình giao năm 2022 và tăng 11,64% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022.

+ Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ: 400 triệu đồng.

Bằng dự toán tình giao năm 2022 và bằng dự toán HĐND huyện giao năm 2022

+ Chi sự nghiệp Môi trường: 2.885 triệu đồng.

Tăng 30% dự toán HĐND huyện giao năm 2022. Trong đó: Nguồn thu phí BVMT từ nước thải được bổ sung cho nguồn sự nghiệp MT là: 400 triệu đồng

+ Chi đối ứng vốn sự nghiệp các chương trình MTQG: 1.200 triệu đồng

Tăng 100% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022.

+ Các khoản chi thường xuyên còn lại là: 184.868 triệu đồng

Giảm 6,9% so với dự toán tình giao năm 2023 và giảm 1,5% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022.

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 825 triệu đồng

Tăng 18,7% so với tình giao và tăng 100% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022.

- Chi dự phòng ngân sách: 9.875 triệu đồng, bằng dự toán tình giao năm 2023 và tăng 6% so với dự toán năm HĐND huyện giao năm 2022.

b/ Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 342 triệu đồng

Giảm 84,6% so với dự toán HĐND huyện giao năm 2022, tương ứng với 1.875 triệu đồng. Chi cho một số nhiệm vụ cụ thể như sau:

+ Hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng khu lưu niệm nơi chi bộ đảng đầu tiên: 100 triệu đồng (Công trình được công nhận di tích lịch sử cấp tỉnh)

+ Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT: 197 triệu đồng

+ Hỗ trợ hoạt động tiểu đội dân quân: 45 triệu đồng

II. Phương án phân bổ ngân sách cấp huyện:

1. Nguyên tắc phân bổ:

1.1. Phân bổ chi đầu tư xây dựng cơ bản: Phân bổ bằng định mức nguồn đầu tư tình phân cấp và nguồn thu tiền sử dụng đất được điều tiết về cho ngân sách huyện.

Điều chỉnh giảm nguồn chi thường xuyên để tăng chi đầu tư: Căn cứ điểm g, khoản 2, Điều 3, chương I của Nghị quyết số 05/2021/NQ – HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về việc quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022 – 2025 trên địa bàn tỉnh Gia lai. UBND huyện trình HĐND huyện điều chỉnh nguồn chính trang đô thị được cơ cấu trong chi thường

xuyên lên chi đầu tư phát triển theo nguyên tắc triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển. 7.000 triệu đồng/năm, để đầu tư vỉa hè, trồng cây xanh, hệ thống điện chiếu sáng nhằm mục tiêu chỉnh trang lại thị trấn phú túc xanh, sạch, đẹp; Điều chỉnh nguồn hỗ trợ phát triển đất trồng lúa: 1.100 triệu đồng, để đầu tư đường vào khu sản xuất (đầu tư tại xã Ia Mọk); Điều chỉnh nguồn sự nghiệp môi trường: 1.900 triệu đồng, để đầu tư cho một số công trình nhằm xử lý ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện (Đầu tư tại xã Ia Mláh, Thị trấn phú túc).

1.2. Phân bổ chi thường xuyên

a. Tiền lương và các khoản theo lương, các khoản phụ cấp có tính chất lương theo quy định hiện hành.

+ Đối với quỹ tiền lương của biên chế có mặt và hợp đồng 68 sẽ được phân bổ dựa trên bảng lương tháng 11 của năm trước làm cơ sở phân bổ cho dự toán năm sau.

+ Đối với quỹ tiền lương của biên chế thiếu so với quyết định giao chỉ tiêu biên chế nhưng chưa tuyển dụng được xác định trên cơ sở mức lương cơ sở (MLCS) 1.490.000 đ nhân (x) hệ số 2,34.

b. Chi hoạt động thường xuyên của các phòng, ban, hội đoàn thể, các đơn vị sự nghiệp được giao trên chỉ tiêu biên chế và hợp đồng 68. Định mức chi bằng năm 2022, cụ thể như sau:

- Các đơn vị quản lý nhà nước:

+ Chi thường xuyên: 31 triệu đồng/người/năm

- Hoạt động của HĐND huyện: Định mức trên phân bổ trên cơ sở Nghị quyết 89/2018/NQ - HĐND tỉnh về việc ban hành quy định một số chế độ, chính sách và điều kiện bảo đảm hoạt động của HĐND các cấp trên địa bàn tỉnh Gia Lai, UBND huyện sẽ xem xét cân đối ngân sách huyện để phân bổ trên nguyên tắc tiết kiệm, phù hợp với khả năng ngân sách của huyện.

- Các đơn vị sự nghiệp:

+ Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin, sự nghiệp Truyền thanh - truyền hình, sự nghiệp thể dục - thể thao, sự nghiệp khuyến nông, sự nghiệp định canh - định cư, sự nghiệp lưu trữ, sự nghiệp đào tạo: 17 triệu đồng/người/năm.

+ Sự nghiệp giáo dục:

Trên cơ sở định mức phân bổ của UBND tỉnh. UBND huyện phân bổ cho Phòng giáo dục - đào tạo và các đơn vị trường trên cơ sở đảm bảo tiền lương và các khoản đóng góp theo lương của số biên chế được tỉnh giao (chiếm tỷ trọng 80% tổng sự nghiệp giáo dục). Các khoản phân bổ chi phụ cấp cho hợp đồng 68, phân bổ chi tăng cường cơ sở vật chất 7.000 triệu/năm và mua sắm tài sản: 2.500 triệu đồng/năm, phân bổ cho các hoạt động chung của ngành giáo dục: 2.200 triệu đồng/năm, chi thường xuyên của giáo viên trực tiếp giảng dạy (chiếm tỷ trọng 20% tổng chi sự nghiệp).

Đối với chi thường xuyên của các đơn vị trường được phân bổ theo chỉ tiêu biên chế giao: 15,5 triệu đồng/ biên chế/năm tăng 1,5 triệu đồng/biên chế/năm. Bổ sung thêm trên cơ sở một số tiêu chí: Trường nội trú, trường bán trú, hỗ trợ kế toán

kiêm nhiệm, trường chuẩn quốc gia, hỗ trợ trang trí khuôn viên cho các trường mầm non, hỗ trợ mua sắm sửa chữa bàn ghế, máy móc phục vụ cho dạy và học, hỗ trợ các trường có số biên chế thấp....(Giao Phòng Giáo dục – Đào tạo phối hợp với Phòng Tài chính – KH hàng năm tổ chức thảo luận với các trường để phân bổ cụ thể phù hợp với khả năng cân đối ngân sách).

+ Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi đặc thù của Khối Đảng, HĐND Huyện, UBND huyện, UB Mặt trận TQVN huyện và các ban đảng được bố trí một khoản trong dự toán hàng năm của đơn vị phù hợp với khả năng ngân sách huyện.

+ Đối với các khoản kinh phí dùng chung của khối UBND, Khối Đảng, Khối đoàn thể được bố trí thêm cho VP HĐND – UBND, VP Huyện ủy, UBMT TQVN Huyện để chi: Tiền điện, nước, chăm sóc khuôn viên,...

c. Định mức phân bổ nêu trên không bao gồm:

- Kinh phí học tập kinh nghiệm của Đại biểu HĐND, một số nhiệm vụ của ban chỉ đạo, các nhiệm vụ được Ban thường vụ, Ủy ban nhân dân huyện giao ngoài nhiệm vụ thường xuyên của các cơ quan, ban ngành, đoàn thể.

- Kinh phí hoạt động cho ban tiếp dân của huyện, bảo dưỡng hệ thống máy chủ điều hành văn bản điện tử, hệ thống tabmis, kiểm soát văn bản và tuyên truyền phổ biến pháp luật.

- Chi mua sắm tài sản trang thiết bị, phương tiện làm việc của các cơ quan có giá trị vượt quá khả năng kinh phí được bố trí hàng năm (5% chi thường xuyên được phân bổ)

- Chi tổ chức Đại hội (theo nhiệm kỳ); các Hội nghị ngành có quy mô tổ chức theo chỉ đạo của Huyện.

- Kinh phí hoạt động cho các ban chỉ đạo cấp huyện hoạt động.

- Kinh phí tổ chức các ngày lễ lớn trong năm theo quy mô cấp huyện.

- Các khoản chi mang tính chất riêng biệt phát sinh thường xuyên hoặc không thường xuyên của các cơ quan của huyện theo quy định của cấp thẩm quyền và nhiệm vụ được cấp thẩm quyền giao.

- Kinh phí hỗ trợ cho các cơ quan ngành dọc đóng chân trên địa bàn huyện khi thực thi nhiệm vụ theo kế hoạch hoặc văn bản chỉ đạo của UBND huyện.

d. Đối với chi cho công tác an ninh, quốc phòng.

Hàng năm ngân sách huyện phân bổ cho nhiệm vụ quốc phòng, An ninh trật tự bằng định mức phân bổ trong thời kỳ ổn định 2022- 2025 được HĐND tỉnh quy định. Ngoài ra trong năm, nếu có phát sinh nhiệm vụ đột xuất nhằm đảm bảo cho công tác ANQP trên địa bàn huyện. Ủy ban nhân dân huyện sẽ xem xét bổ sung.

2. Dự toán thu:

Tổng thu ngân sách huyện: 489.407 triệu đồng

Trong đó:

- Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp: 30.802 triệu đồng

- Thu bổ sung ngân sách tỉnh: 458.605 triệu đồng

+ Bổ sung cân đối ngân sách: 458.263 triệu đồng

+ Bổ sung có mục tiêu:	342 triệu đồng
3. Dự toán chi ngân sách:	
Tổng dự toán chi ngân sách huyện:	489.407 triệu đồng
a/ Chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực:	416.886 triệu đồng
Gồm:	
- Chi đầu tư phát triển:	47.344 triệu đồng
- Chi thường xuyên:	360.466 triệu đồng
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương:	825 triệu đồng
- Chi dự phòng ngân sách:	8.251 triệu đồng
- Chi các nhiệm vụ mục tiêu:	342 triệu đồng
b/ Chi bổ sung ngân sách cấp xã:	72.522 triệu đồng
Trong đó:	
+ Bổ sung cân đối ngân sách:	72.522 triệu đồng
+ Bổ sung có mục tiêu:	0 triệu đồng

(Chi tiết các biểu đính kèm)

Điều 2. Giao cho UBND huyện tổ chức thực hiện

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, kỳ họp thứ tám thông qua ngày tháng 12 năm 2022, và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Lưu VT-HDND-UBND.

CHỦ TỊCH